H'FACES

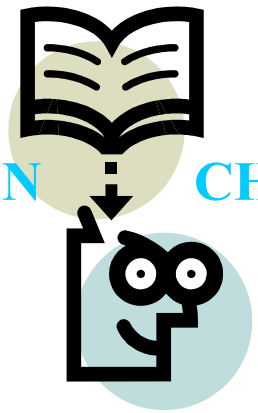

TỪ ĐIỂN CHỨNG KHOÁN

Cách tra:

Nhấn **Ctrl + F**

Nhập từ cần tra

Nhấn **enter**

Nhấn tiếp **find next** cho đến khi gặp từ cần tra hoặc báo **Word has been finished searching document** ***(tương tự với Adobe Acrobat)***

(Từ điển chỉ cung cấp những từ ngữ trong chứng khoán, tài chính)

April/2006

A

AAA : Trái phiếu được sắp hạng cao nhất về mức an toàn. Trái phiếu đô thị, và công ty được đánh giá cao nhất, được chi trả vốn và lãi đầy đủ như mong đợi khi đáo hạn. Standard & Poor's đánh giá trái phiếu theo thứ tự AAA, AA, A và Moody's Investors Service đánh giá theo Baa, và cao hơn như Aaa. Đây là loại trái phiếu được xem là có cấp độ đầu tư an toàn, phù hợp để ngân hàng và tổ chức tiết kiệm mua để làm chứng khoán đầu tư.

ABANDON : Xoá bỏ - Huỷ bỏ. Hành động từ bỏ quyền mua hay bán một số cổ phần của công ty trước ngày đáo hạn

ABANDONMENT : Sự từ bỏ. Tự ý từ bỏ tài sản hay quyền hạn đối với tài sản, không cố gắng đòi lại tài sản hay chỉ định người thừa kế. Trong hầu hết các tiểu ban, quyền sở hữu tài sản bị từ bỏ được trao cho liên bang hưởng lợi ban đầu, hay giao cho tiểu bang nếu không tìm thấy người sở hữu. Trong luật phá sản, việc từ bỏ tài sản là biện pháp để trả lại thế chấp cho chủ nợ đã được bảo đảm với sự đồng ý của người thụ uỷ phá sản.

ABA TRANSLT NUMBER : Mã số chuyển ABA. Mã số dùng trong việc giao hoán chi phiếu giữa các ngân hàng. Môi giới ngân hàng và tổ chức tiết kiệm có mã số ABA riêng do American Bankers Association thiết lập. Mã số chuyển có hai phần cách nhau bằng dấu trừ (-) Phần đầu cho biết thành phố, tiểu bang hay địa phận nơi ngân hàng toạ lạc, phần thứ nhì xác định chính ngân hàng. mã số chuyển nằm phía góc phải phía trên chi phiếu dưới dạng tử số của phân số. Mẫu số là ký hiệu Tuyến Chi Phiếu (Check Routing Symbol) xác định Ngân Hàng Dự trữ Liên Bang của tổ chức tiết kiệm.

AGREEMENT : Thoả hiệp ABC. Thoả hiệp giữa công ty môi giới và một trong các nhân viên của công ty. chấp (satisfaction or mortgage) chứng nhận nợ đã được trả đủ.

ACROSS THE BOARD : Cùng hướng - Toàn diện. Biến chuyển thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến hầu hết chứng khoán theo cùng một hướng. Khi thị trường tăng toàn bộ thì tất cả chứng khoán cũng đều tăng theo.

ACROSS-THE-BOARD (ATB) TARIFF REDUCTION : Gia giảm toàn bộ quan thuế biểu. Cũng còn gọi là gia giảm quan thuế biểu theo đường thẳng (linear tariff reduction), đây là công cụ dùng trong các cuộc thương lượng mua bán quốc tế nhằm tránh sự thương lượng gia giảm theo từng hạng mục. Các quốc gia đồng ý tuân theo sự gia giảm phần trăm trong tỷ lệ quan thuế đối với những hàng hoá ấn định.

ACTING IN CONCERT : Thông đồng. Hai hay nhiều nhà đầu tư cùng làm việc với nhau để cùng đạt một mục tiêu đầu tư. Thí dụ, họ cùng mua tất cả cổ phần của công ty mà họ muốn tiếp thu. Những nhà đầu tư này phải báo cho Hiệp Hội Chứng Khoán (SEC -- Securities and Exchange . Commission - uỷ Ban Chứng Khoán là thị trường chứng khoán) nếu họ có ý định loại trừ thành phần lãnh đạo công ty mà họ muốn tiếp thu hay có ý định nắm quyền kiểm soát công ty. hành động này sẽ bất hợp pháp nếu như họ thông đồng để lôi kéo giá chứng khoán lên để hưởng lợi.

ACTIVE ACCOUNT : Tài khoản hoạt động tích cực. Tài khoản có số ký thác và số rút tiền thường xuyên cập nhật trong thời khoảng kế toán. Ngoài ra, đó là tài khoản thẻ tín dụng hay Mức Tín Dụng Ngân hàng (Bank line or credit) cho biết số vốn và số chi trả tiền lãi đáo hạn trên báo cáo tài khoản khách hàng. Ngược lại là Inactive Account.

ACTIVE BOND CROWD : Nhóm mua bán trái phiếu tích cực. Nhân viên phòng trái phiếu NYSE có trách nhiệm về số lượng lớn nhất trái phiếu đang mua bán. Ngược lại nhóm tích cực là nhóm dự phòng (carbinet crowd) tức là nhóm mua bán loại trái phiếu ít khi được đưa ra mua bán. Nhà đầu tư mua bán

trái phiếu trong nhóm tích cực sẽ có cơ hội mua chứng khoán t trái phiếu giá tốt hơn là trong thị trường trì trệ vì ở thị trường này chênh lệch giữa giá đặt mua và giá đặt bán rất xa

ACTIVE BOX : Trong kho tồn trữ năng động - tính năng động của chứng khoán thế chấp. Thế chấp có sẵn để bảo đảm cho số tiền vay của Broker hay cho vị thế tài khoản margin của khách hàng (Margin account - tài khoản vay tiền để mua chứng khoán), để ở một nơi - gọi là hộp an toàn (box) tức là nơi chứng khoán của khách hàng của broker hay của chính broker-dealer (broker mua bán cho chính mình) được giữ an toàn. Chứng khoán trái phiếu dùng để thế chấp phải do công ty sở hữu hoặc do khách hàng thế chấp cho công ty, sau đó broker thế chấp cho ngân hàng cho vay. Đối với tiền vay trong tài khoản margin, khách hàng phải thế chấp chứng khoán cho broker.

ACTIVE MARKET : Thị trường năng động, thị trường mua bán tích cực. Thị trường mua bán một số lượng lớn chứng khoán trái phiếu hay hàng hoá. Chênh lệch giữa giá đặt mua và giá đặt bán không cách xa mấy trong thị trường năng động, ít hơn trong mua bán âm thầm. Ngoài ra ,số lượng chứng khoán mua bán trên thị trường theo từng khối .các nhà quản lý tiền thuộc tổ chức thích loại thị trường như thế vì việc mua bán theo từng khối lớn chứng khoán sẽ ít có ảnh hưởng làm xáo trộn biến chuyển giá cả khi việc mua bán có tính tích cực..

ACTIVE TRUST : Uỷ thác toàn quyền. Tài khoản uỷ thác trong đó người thụ uỷ (trustee) có bổn phận đặc biệt đã ấn định để thực hiện uỷ thác di chúc (Testamentary trust) do một chúc thư đề ra. Người thụ uỷ có thẩm quyền bán tài sàn để trả đủ cho người chủ nợ và phân phối tài sản cho những người thừa kế. Nó ngược lại với uỷ thác của người bảo trợ (grantor trust) hay uỷ thác thụ động, nghĩa là không được tự do quyết định thực hiện.

ACTIVITY CHARGE : Phí hoạt động. Lệ phí trả vào tài khoản ngân hàng để thanh toán giá phí dịch vụ. Vài phí hoạt độ sẽ tăng vọt lên khi số cân đối tài

khoản rớt xuống thấp hơn một mức nào đó, thí dụ như phí dịch vụ hàng tháng trên tài khoản chi phiếu.Các phí khác là phí giao dịch mua bán dựa trên việc sử dụng tài khoản, thí dụ phí từng hạng mục trong việc viết chi phiếu hay phí dịch vụ trong việc rút tiền bằng máy tự động.

ACT OF BANKRUPTCY : Thừa nhận bị vỡ nợ. Hành động (hay cách ứng xử) được xem là thừa nhận bi vỡ nợ - thường là không có khả năng trả nợ khi đáo hạn. Người cho vay nợ, người tin tưởng người vay đã phạm phải hành động phá sản có thể đệ trình kiến khăn việc tài trợ sản xuất bằng số tiền vay mới. điếu này làm tăng các thủ đoạn khác nhau để loại bỏ điều khoản bảo đảm bổ sung như thu hồi hay chuyển đổi trái phiếu hoặc thay đổi trong thoả thuận giao kèo.

AFTER DATE (A.D) Từ thời điểm đã ghi trở đi. Sau thời điểm đã ghi (thông báo). Một thông báo đính kèm theo hối phiếu hay giấy báo trả tiền cho biết rằng công cụ sẽ được chi trả sau thời điểm được ghi trong thông báo đó (thí dụ, 30ngày sau thời điểm đã ghi). Một công cụ loại này là hối phiếu có kỳ hạn (định kỳ) có thể đáo hạn trước khi được thế chấp.

AFTER HOURS DEAL : Giao dịch mua bán sau giờ chính thức (sau giờ đóng cửa). Giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán đã kết thúc sau khi đóng cửa cửa chính thức mua bán. Thông thường mua bán này được ghi nhận báo cáo vào ngày hành chính kế tiếp.

AFTER SIGHT : Sau khi đã thấy, sau khi trình ra. Thông báo rằng hối phiếu hay giấy báo trả tiền sẽ được chi trả sau khi nó được trình ra để nhận chi trả. Người bán vẫn còn quyền sở hữu số hàng hoá đang vận chuyển cho đến khi chứng từ vận chuyển được trình cho ngân hàng chi trả và ngân hàng này chấp nhận.

AFTERMARKET : Thị trường sau khi phát hành. Mua bán cổ phần trên thị trường chứng khoán sau khi công ty phát hành cổ phần ra công chúng. Giá cả

của cổ phần lúc này tăng hay giảm tuỳ theo thị trường cung cầu, không còn theo giá căn bản như lúc công ty mới phát hành cổ phần.

AFTERTAX BASIS : Tỷ lệ căn bản sau khi đóng thuế. Tỷ lệ căn bản để so sánh lợi nhuận của trái phiếu công ty (phải đóng thuế) và trái phiếu đô thị (miễn thuế). Thí dụ, trái phiếu công ty chi trả 10% sẽ có lợi nhuận sau khi đóng thuế là 7,2% đối với người nằm trong khung thuế 28%. Vì thế bất cứ trái phiếu đô thị nào trả cao hơn 7,2% sẽ cho hoa lợi cao hơn loại trái phiếu công ty chi trả 10%.

AFTERTAX REAL RATE OF RETURN : Tỷ lệ lợi nhuận thực sau khi đóng thuế. Số tiền mà nhà đầu tư có được sau khi đã điều chỉnh theo lạm phát. Số tiền này xuất phát từ lợi tức và tư bản kiếm được (capital gains) trong các vụ đầu tư. Trong lạm phát mỗi dollar đều mất đi một phần giá trị vì thế nhà đầu tư phải theo dõi tỷ lệ lợi nhuận thực sau khi đóng thuế kể từ khi ông ta cam kết về vốn. Nói chung, nhà đầu tư tìm một tỷ lệ lợi nhuận tương xứng nếu không nói là vượt hơn tỷ lệ lạm phát.

ALLOCATION : Vị thế, số lượng tỷ lệ cổ phần đầu tư. Số lượng cổ phần được mua trong một danh mục đầu tư (portfolio) theo một tỷ lệ so sánh với Bonds, với tiền mặt v.v... Merill Lynch increased the stock allocation in his benchmark portfolio to 50%: Công ty đầu tư Merill Lynch đã gia tăng tỷ lệ đầu tư cổ phần chứng khoán trong danh mục đầu tư của họ lên tới 50%.

ALLONGE: Phiếu bảo chứng. Chứng tự kèm theo công cụ chi trả (negotiable instrument) để thêm bảo chứng như khi ký chi phiếu trả cho bên thứ ba. Khi ngân hàng vay tại phòng Cho Vay Có Chiết Khấu (Discount Window) của Ngân Hàng Dự trữ Liên Bang , ngân hàng phải bổ sung vào một phiếu kèm theo giấy hứa trả nợ , hối phiếu, hoá đơn được giao cho ngân hàng Dự Trữ Liên Bang để thế chấp.

ALLOTMENT: Phân bổ. Số chứng khoán chia ra cho mỗi thành viên trong tập đoàn ngân hàng đầu tư được thành lập để bao tiêu phân phối chứng khoán mới, gọi là người đăng ký bao tiêu (subscribers.) hay người được phân phối (allottees). Trách nhiệm tài chính của người đăng ký bao tiêu được ghi trong thông thông báo phân bổ do nhà quản lý bao tiêu soạn thảo.

ALLOWANCE: Tiền chiết khấu, tiền trợ cấp, tiền khấu trừ.
1. Kế toán: Tài khoản để điều chỉnh trị giá tài sản thông qua phí của lợi tức hiện hành, đây là số dự trữ cho khấu hao.
2. Ngân hàng: Dự trữ tiền vay bị mất (Loan loss Reserve) dùng cho số phí sẽ mất theo dự kiến đối với nợ khó đòi.
3. Uỷ thác: Chứng thực (di chúc) quyết định của an toàn cho người thụ uỷ tài sản ; thí dụ như tiền trợ cấp cho người goá bụa.
4. Mua bán: Khấu trừ trị giá hoá đơn được người bán hàng hoá chấp nhận để bù đắp vào số hư hại hay thiếu sót.

ALPHA: Hệ số Alpha.
1. Hệ số đo lường phần lợi nhuận đầu tư có phát sinh rủi ro đã tính tới. Nói cách khác, hệ số alpha là phương pháp toán học ước tính số lợi nhuận mong muốn có từ giá trị vốn có của đầu tư, như tỷ lệ phát triển lợi nhuận cho môi cổ phần. Nó khác số lợi nhuận có được do biến động giá (volatility) , loại này được tính bằng hệ số Beta. Thí dụ, hệ số alpha là 1,25 cho biết chứng khoán có dự kiến tăng 25% trong một năm khi lợi nhuận trên thị trường và hệ số Beta của chứng khoán đều bằng không. Một vụ đầu tư có giá thấp tính theo hệ số alpha bị đánh giá dưới giá trị, nhưng đây được xem là một lựa chọn tốt. (Đầu tư tốt vì có tiềm năng tăng giá sau này). Trong trường hợp quỹ hỗ tương đầu tư, alpha đo lường mối quan hệ giữa diễn biến của quỹ và hệ số Beta trong 3 năm.
2. Tại thị trường chứng khoán Luân , từ ngữ alpha stocks dùng cho các công ty mua bán lớn nhất và tích cực nhất có thể so sánh với từ Blue Chips của Hoa Kỳ. Việc cải cách xuất phát từ Big Bang (xem phần sau) năm 1986 đưa đến

kết quả là các cổ phần có giá trị nhất thường đem lại doanh thu 80%, đều chịu các luật lệ mua bán nghiêm ngặt hơn là chứng khoán Beta hay Gamma.

ALTERED CHECK : Chi phiếu bị sửa đổi. Chi phiếu hay công cụ chi trả khác có ngày đáo hạn, số dollar hay tên người được trả tiền bị sửa đổi hay bôi xoá , thường là mục đích lừa đảo. Ngân hàng có thể từ chối chi trả phiếu nếu nghi ngờ có sự cạo sửa tự ý .

ALTERNATIVE MINIMUM TAX (AMT) : Thuế tối thiểu lựa chọn. Là loại thuế liên bang được đạo luật Tax Refrom Act of 1986 cải tiến lại nhằm mục đích bảo đảm rằng các cá nhân hay công ty giàu có phải chi trả thêm ít nhất một số lợi tức . Đối với cá nhân, AMT được tính bằng cách cộng các mục được ưu đãi thuế như thua lỗ thụ động (passive losses), lãi được miễn thuế của trái phiếu có mục đích riêng (Private-purpose Bond) phát hành sau ngày 7.8 l986 và số khấu trừ đối với đóng góp từ thiện bằng chứng khoán, bất động sản, tác phẩm nghệ thuật, và các tài sản tăng giá theo lợi tức gộp có điều chỉnh, sau đó trừ cho $ 40.000 cho một cặp vợ chồng cùng nộp chung hay $ 30.000 nếu nộp riêng ; 24 % số còn lại sẽ chịu thuế. Số được miễn thuế được huỷ bỏ theo cách 25 xu cho 1 dollar đối với lợi tức AMT vượt quá $150.000 cho cặp vợ chồng cũng nói ($ 112.500 đối với cá nhân) AMT của công ty cũng được miễn thuế nhưng với tỷ lệ 20 % sổ sách (báo cáo tài chính) cao hơn tổng số lợi tức chịu thuế cộng với với các mục ưu tiên thuế khác như tăng giá trị số đóng góp từ thiện được miễn thuế miễn thuế , số thặng dư khấu hao tăng tốc của tài sản được đưa vào phục vụ sau năm 1986 , lãi được miễn thuế của trái phiếu có mục đích riêng phát hành sau 1.7.1986 và các ưu đãi công nghiệp đã ấn định . Sau năm l984 AMTcủa công ty được thiết lập dựa trên định nghĩa của thuế và tiền kiếm được và lợi nhuận chứ không phải dựa trên lợi tức sổ sách.

AMERICAN BANKERS ASSOCIATION (ABA) : Hiệp hội Ngân hàng Hoa Kỳ. Hiệp hội mậu dịch quốc gia của các ngân hàng thương mại thương mại ở Hoa Kỳ được thành lập năm1875. Phần lờn trong số l4.000 ngân hàng

Hoa Kỳ là hội viên của hiệp hội, là tổ chức bảo trợ cho các hội nghị và hội thảo chuyên đề và khuyến khích phát triển khả năng chuyên môn trong hoạt động ngân hàng thông qua các trường ngân hàng ABA và một chi nhánh giáo dục của ABA đó là Học Viện Ngân HàngHoa Kỳ (American Institute of Banking).ABA cũng đại diện cho ngànhh ngân hàng trước quốc hội và các cơ quan thành lập liên bang.

AMERICAN DEPOSITARY RECEIPT: Biên nhận ký thác tại Hoa Kỳ (ADR) Biên nhận cho các cổ phần của công ty nước nước ngoài,các cổ phần này được ngân hàng Hoa Kỳ giữ trong hầm an toàn và cho phép cổ đông có quyền nhận cổ tức và tư bản kiếm được. Thay vì phải mua cổ phần của công ty nước ngoài ở các thị trường nước ngoài, người dân Hoa Kỳcố thể mua các cổ phần này ngay tại Hoa Kỳ dưới hình thức ADR. ADR có cả hàng trăm loại cổ phần của nhiều quốc gia khác nhau. ADR được tính bằng dollar và được mua bán trên thị trường chứng khoán và thị trường tự do(Over-the-Counter) theo cùng cách như chứng khoán phát hành tại Hoa Kỳ.

AMERICAN STOCK EXCHANGE (AMEX): Thị trường chứng khoán Hoa Kỳ. Thị trường chứng khoán số lượng mua bán đứng thứ nhì tại Hoa Kỳ. Toạ lạc tại số 86 Taivity Place ở cuối Manhattan, mãi đến năm 1921 người ta vẫn được biết Amex với cái tên Curb và mãi đến ngày nay nó vẫn ám chỉ là Curb. Nói chung, các chứng khoán và trái phiếu mua bán tại Amex là thuộc các công ty từ nhỏ đến bậc trung , ngược lại với các công ty khổng lồ có cổ phần mua bán tại NYSE (New York Stock Exchange), cá biệt , một phần lớn các công ty dầu hoả và gas mua bán tại Amex.Amex cũng là nơi mua bán các hợp đồng options của nhiều loại chứng khoán ở NYSE và một vài loại chứng khoán ở thị trường ngoài danh mục .ở Amex, cổ phần nước ngoài được mua bán nhiều hơn ở bất cứ thị trường nào ở Hoa Kỳ.

AMERICAN STOCK EXCHANGE AUTOAMOS : Hệ thống Autoamos tại Amex. AMEX(American Stock Exchange) sử dụng hệ thống Automatic Amex Option Switch để mua bán hợp đồng options. Autoamos được dùng để mua bán hằng ngày từ các đại diện mua bán (broker) tới các chuyên viên Amex rồi

chuyển ngược các báo cáo đã thực hiện được của chuyên viên (Specialist) về cho broker. Autoamos tự động thực hiện mua bán từ 4 đến 6 loại cổ phần được người mua bán nhiều nhất của Standard & Poor's 100 index option. Đồng thời Autoamos có khả năng thực hiện những lệnh mua hợp đồng từ broker lên đến 20 hợp đồng cổ phần.

AMERICAN STOCK EXCHANGE AUTOPER: Hệ thống Autoper ở Amex. Amex sử dụng hệ thống Autoper qua đường dây tự động hằng ngày từ broker đến chuyên viên tại hiện trường mua bán (floor) và gửi báo cáo của chuyên viên về lại broker sau khi đã thực hiện các lệnh mua bán của broker.

AMERLIAN-STYLE OPTION: Hợp đồng option theo kiểu Hoa Kỳ. Mua bán hợp đồng option bất cứ lúc nào miễn là trước ngày đáo hạn, khác với kiểu châu Âu là phải đợi đến ngày đáo hạn chứ không được mua bán trước.

AMORTIZATION SCHEDULE: Thời biểu chi trả dần. Bảng thông thường dùng trong thế chấp và tiền vay chi trả dần, cho biết số chi trả đáo hạn, số tiền đáo hạn trong mỗi kỳ chi trả dần, giảm số cân đối vốn , số năm cần để thanh toán hết số nợ. Chi trả dần trong một năm đối với tiền vay $ $1000 lãi 10%.Chi trả hằng tháng (P&l) : 87,92. Đạo luật Bank Merger Act of 1960 cho các cơ quan lập pháp ngân hàng quyền chấp thuận hay không chấp thuận sát nhập ngân hàng hay sát nhập các công ty cha thuộc ngành ngân hàng. Justice Deprartment có thể can thiệp vào nếu nó không đồng ý. Một lãnh vực liên quan đến luật chống Trust là ý niệm quyền lực thị trường (market power) liên quan đặc biệt đến hoạt động liên doanh (JointVenture) giữa các nhóm tổ chức tài chính như hệ thống máy trả tiền tự động .Theo quan điểm phổ biến, qua kinh nghiệm phân xử các vụ kiện cáo cho rằng những người điều hành hệ thống không thể ngăn cản những ngân hàng ngoài hội viên nếu như dịch vụ cung cấp (thí dụ, quyền sử dụng ATM do các ngân hàng khác sở hữu) được dân chúng chấp nhận rộng rãi vì giới hạn sự tham gia của ngân hàng sẽ gây thiệt hại cho các ngân hàng muộn tham gia.

APPARENT AUTHORITY: Thẩm quyền hiển nhiên. Theo luật pháp chung thì người chủ phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của nhân viên mình. Khi bên thứ ba đã tín nhiệm sự đại diện của nhân viên, thì người chủ không thể nói